Signature Not Verified
Được ký bởi HỒ THỊ HƯƠNG GIANG
Ngày ký: 03.08.2016 16:28

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM
Địa chỉ: 161A Tô Hiệu - Nghĩa Đô - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04.3.5540 845 Fax: 04.3.5540 847

Báo cáo tài chính
Quý năm tài chính 20
Mẫu số:.....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	TM	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		582,575,503,158	933,831,889,161
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110		193,841,146,058	322,054,726,009
1. Tiền	111		80,420,984,058	234,792,332,009
2. Các khoản tương đương tiền	112		113,420,162,000	87,262,394,000
II- Các khoản ĐTTC ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. DP giảm giá chứng khoán KD(*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu	130		165,597,132,251	264,503,412,681
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		122,420,232,245	203,135,929,400
2. Trả trước người bán ngắn hạn	132		19,803,203,176	12,968,902,461
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		166,392,544	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xd	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		84,232,860,186	109,424,136,720
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(61,025,555,900)	(61,025,555,900)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		192,592,938,693	317,119,836,156
1. Hàng tồn kho	141		192,592,938,693	317,119,836,156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		30,544,286,156	30,153,914,315
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		87,235,717	129,162,697
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,557,942,323	27,407,995,513
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		3,899,108,116	2,616,756,105
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		277,123,800,715	276,030,068,676
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		404,500,000	404,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		145,165,493	145,165,493
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đ.vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		404,500,000	404,500,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(145,165,493)	(145,165,493)
II-Tài sản số định	220		22,616,106,291	24,158,972,240
1. Tài sản cố định hữu hình	221		22,616,106,291	24,158,972,240
- Nguyên giá	*222*		*48,393,431,866*	*47,616,439,697*
*- Giá trị hao mòn luỹ kế **	*223*		*(25,777,325,575)*	*(23,457,467,457)*
2. Tài sản cố định thuê TC	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	TM	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
*- Giá trị hao mòn luỹ kế **	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
*- Giá trị hao mòn luỹ kế **	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		**1,800,459,500**	**1,800,459,500**
- Nguyên giá	231		1,800,459,500	1,800,459,500
*- Giá trị hao mòn luỹ kế **	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**164,100,069,705**	**157,365,000,095**
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng dở dang dài hạn	242		164,100,069,705	157,365,000,095
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		**32,500,500,000**	**32,500,500,000**
1.Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết,liên doanh	252		26,300,000,000	26,300,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,200,500,000	6,200,500,000
4. DP đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI-Tài sản dài hạn khác	260		**55,702,165,219**	**59,800,636,841**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		39,864,665,219	39,716,964,210
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	1,983,672,631
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		15,837,500,000	18,100,000,000
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		**859,699,303,873**	**1,209,861,957,837**
NGUỒN VỐN				
A-NỢ PHẢI TRẢ	300		**509,692,884,788**	**865,783,946,970**
I-Nợ ngắn hạn	310		**505,308,809,788**	**767,752,264,579**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		202,305,505,126	325,717,256,822
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		113,376,554,689	270,105,958,321
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,950,106,217	6,685,507,780
4. Phải trả người lao động	314		205,628,737	744,533,747
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		90,052,434,274	70,438,901,445
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		50,450,630,459	39,616,373,778
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		43,756,951,196	51,934,737,268
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,210,999,090	2,508,995,418
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II-Nợ dài hạn	330		**4,384,075,000**	**98,031,682,391**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4,384,075,000	98,031,682,391

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	TM	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**350,006,419,085**	**344,078,010,867**
I-Vốn chủ sở hữu	**410**		**350,006,419,085**	**344,078,010,867**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		59,696,774,500	59,696,774,500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		(21,093,873,408)	(21,089,302,618)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quĩ đầu tư phát triển	418		25,183,653,303	25,183,653,303
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quĩ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4,232,251,900	4,232,251,900
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(4,510,286,248)	(5,384,768,479)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(20,275,190,171)	(339,467,371)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15,764,903,923	(5,045,301,108)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		86,497,899,038	81,439,402,261
II-Nguồn kinh phí và quĩ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**859,699,303,873**	**1,209,861,957,837**

- -

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa Vinh	Lê Hoài Thu	Lê Hoàng Anh